

饶杰腾
主编

常用成语词典

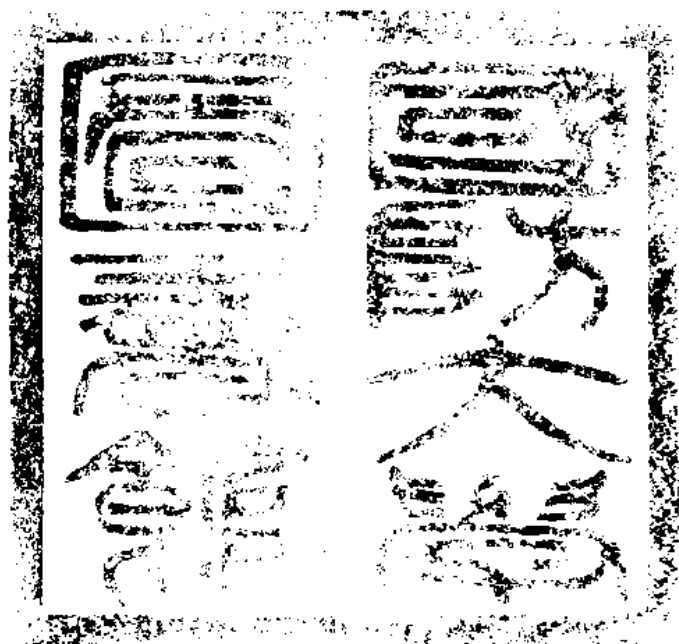
北京师范大学出版社



2 034 6970 9

常用成语词典

主 编 饶杰腾 安汝磐



北京师范大学出版社

常用成语词典

主 编 饶杰腾 安汝磐
编 者 (按姓氏笔画排列)
邓玉兰 刘雪明 李一娟 阎宝珠
责任编辑 伊迺玉
封面设计 王征发
责任校对 王京丽
出 版 北京师范学院出版社
地 址 北京阜成门外花园村
发 行 全国新华书店经销
印 刷 国防科工委印刷厂印刷
开 本 787×1092 1/64 印张 字数 400 千
版 本 1992 年 3 月北京第一版 第一次印刷
印 数 2,1000 册
定 价 5.00 元
I S B N 7—81014—592—4/H·11

凡 例

- 一、本词典是为适应普通基础教育的需要编写的，供中、小学生和同等文化程度的读者使用，并为中、小学教师提供教学参考。
- 二、本词典除汇释现行中、小学语文教材所出现的成语（以“〈语〉”标明）外，酌收其它部分通用成语和少量新出现的成语，共计 3228 条，其中互见词目 135 条。
- 三、本词典按汉语拼音次序排列，如遇音同形异的情况，则辅以笔画为序。正文后附笔画索引（笔画相同的，按笔顺、笔形排列，笔形的次序是点〔丶〕横〔一〕横折〔乛〕竖〔丨〕撇〔丿〕撇折〔ㄥ〕捺〔㇏〕等）。
- 四、本词典所收成语的每个单字，都分别用汉语拼音字母注音。成语中常见的旧读字，在“〔提示〕”中注明。
- 五、本词典的释义，一般先分别注解字、词，然后再整体串释。如因历史演变而产生多种含义，一般以本义、引申义、比喻义为序。
- 六、本词典结合注释，主要从现行中、小学语文课本中选取比较简明而典型的例句（在例句的左上角用*号标

出)，旁及其它现代著作，少量难以找到适用的例句，则由编者自拟。

七、根据实用的情况，本词典特设“[提示]”一项，一般按异体、成语、正字、正音的顺序逐一说明。

八、成语有比较准确来源，以“语出”标明；只见于某作品而未能确定来源者，则以“语见”表示。二者均只注明出处，一般附于“[提示]”末尾。

音 节 表

(右边的号码为词典正文的页码)

A	傲 8	饱 16	bǐ	biǎo	bó
āi	B	bào	比 21	表 26	伯 31
哀 1	bā	报 17	彼 22	bié	勃 31
挨 1	八 9	抱 17	笔 22	别 26	博 32
唉 2	bá	暴 17	bì	bīn	薄 32
ài	拔 9	bēi	必 22	宾 28	bǔ
爱 2	跋 9	杯 18	闭 23	彬 28	补 32
ān	bái	卑 19	毕 23	bīng	捕 32
安 3	白 10	悲 19	敝 24	冰 28	bù
àn	bǎi	bèi	筭 24	兵 29	不 33
岸 5	百 11	背 20	避 24	bǐng	布 54
按 6	bān	bēn	bian	秉 30	步 55
暗 6	班 15	奔 20	鞭 24	屏 30	C
黯 7	斑 15	běn	biàn	bìng	cái
áng	bàn	本 20	变 25	并 30	才 55
昂 8	半 15	bī	遍 25	病 31	cān
áo	bāo	逼 21	biāo	bō	餐 56
噉 8	包 16	bí	标 26	波 31	cán
ào	bǎo	鼻 21	彪 26	拔 31	残 56

cǎn	姦 62	承 68	初 75	绰 81	磋 87
惨 57	chái	城 68	chú	cí	挫 87
cāng	豺 62	乘 69	除 75	词 82	措 87
仓 57	chán	惩 69	chǔ	辞 82	错 87
沧 57	缠 62	chī	处 76	cǐ	达 88
苍 58	cháng	吃 69	础 76	此 82	dá
cáng	长 63	chí	chù	cì	达 88
藏 58	chàng	驰 70	触 77	刺 83	dā
cāo	怅 64	持 70	chuān	cōng	打 88
操 59	畅 64	chì	川 77	从 83	dě
cáo	chāo	叱 70	穿 78	聪 83	人 88
卓 59	超 64	赤 71	chuán	cóng	dài
cè	chē	chōng	传 78	从 83	待 88
恻 60	车 65	冲 71	chuang	cū	戴 88
cēn	chén	充 71	窗 78	粗 85	dān
参 60	沉 65	chóng	chui	cù	单 98
cēng	陈 65	重 72	吹 78	促 85	单 98
层 60	chèn	崇 72	chuí	猝 86	dān
曾 61	称 66	chóu	垂 79	cūi	单 98
chā	趁 66	愁 72	捶 79	摧 86	dān
差 61	cheng	踌 73	chun	cui	单 98
chá	瞠 67	chòu	春 80	脆 86	弹 100
茶 62	chéng	臭 73	chún	cùn	dāng
察 62	成 67	chū	唇 81	寸 86	当 100
chà	诚 68	出 73	chuò	cuō	

dǎng	dì	dòng	顿 119	发 124	fèi
党 101	地 109	动 114	duō	fá	沸 134
dàng	帝 109	洞 114	多 120	罚 126	废 135
荡 101	蒂 109	dǒu	咄 120	fǎ	费 135
dāo	diān	斗 114	duó	法 126	肺 135
刀 102	颠 109	抖 114	夺 121	fān	fēn
dǎo	diǎn	dòu	E	翻 126	分 135
倒 102	点 110	斗 115	ē	fán	纷 136
dào	diào	豆 115	阿 121	凡 127	fěn
道 102	雕 110	dú	é	繁 128	粉 137
dé	diào	独 115	峨 121	反 128	fèn
得 104	钓 110	dǔ	额 121	返 129	奋 138
德 106	调 110	睹 117	è	fàn	愤 138
dēng	掉 111	dù	恶 122	犯 130	fēng
灯 106	dié	杜 117	饿 122	泛 130	丰 138
登 107	喋 111	妒 117	ēn	饭 130	风 139
děng	dǐng	duǎn	恩 122	fāng	封 144
等 107	顶 111	短 118	ér	方 131	蜂 144
dī	鼎 112	duàn	儿 122	fáng	fèng
低 108	dìng	断 118	ěr	防 131	奉 145
滴 108	定 112	duī	尔 123	fàng	fū
dī	diū	堆 118	耳 123	放 132	敷 145
敌 108	丢 112	duì	F	fei	fú
dǐ	dōng	对 119	fā	飞 133	伏 145
砥 108	东 113	dùn		非 134	扶 145

拂 146	感 152	弓 160	guà	hān	鹤 184
浮 146	gāng	公 160	挂 169	酣 177	hei
福 147	刚 154	功 160	guan	hán	黑 184
fǔ	纲 154	攻 161	官 169	邯 177	héng
抚 147	gāo	觥 162	冠 169	含 177	横 185
釜 147	高 154	gōu	鰾 169	hàn	hong
俯 147	膏 157	钩 162	guǎn	汗 178	轰 186
辅 148	gē	gǒu	管 170	háo	烘 187
fù	割 157	苟 162	guāng	号 179	hóng
负 148	歌 157	狗 163	光 170	毫 179	红 187
赴 149	gé	gǒu	gui	豪 180	洪 187
富 149	革 157	沾 163	归 172	hǎo	鸿 187
覆 149	格 157	孤 164	guí	好 180	hòu
G	隔 158	姑 165	诡 172	hào	后 187
gǎi	gè	gū	鬼 172	号 180	厚 189
改 150	各 158	占 165	guó	好 180	hu
gài	gen	gù	国 173	浩 181	呼 190
盖 151	根 159	固 166	guò	皓 182	hú
概 151	gèn	故 166	过 174	hé	阢 190
gān	亘 159	顾 167	H	合 182	狐 191
甘 151	gēng	guā	hǎi	何 182	胡 191
肝 152	更 159	瓜 168	海 174	和 182	湖 191
gǎn	gěng	刮 168	hài	hè	hù
敢 152	耿 160	guá	骇 176	荷 184	虎 191
	gōng	寡 168		赫 184	hù

户 192	huǎng	祸 205	济 215	jiàn	接 227
互 192	恍 199	豁 206	既 215	见 221	揭 227
估 193	huī	J	继 215	剑 223	嗟 228
hua	挥 200	jī	寄 215	渐 223	街 228
花 193	huì	饥 206	寂 216	鉴 223	jié
huá	回 200	机 207	jiā	箭 224	子 228
华 194	huí	鸡 207	加 216	jiāng	节 228
哗 194	悔 201	积 209	家 216	江 224	洁 229
huà	毁 201	激 210	jiá	将 224	结 229
化 195	huì	jí	戛 217	jiàng	桀 229
画 195	讳 202	吉 210	jiǎ	匠 224	竭 229
huái	海 202	岌 211	假 217	降 225	截 230
怀 196	绘 202	极 211	jià	jiào	jiě
huān	hùn	即 211	价 217	交 225	解 230
欢 197	昏 203	急 211	驾 217	娇 225	jiè
huǎn	hún	疾 213	稼 218	胶 226	戒 231
缓 197	浑 203	集 213	jiān	jiǎo	借 231
huàn	魂 203	jī	尖 218	狡 226	jīn
焕 198	hùn	济 214	间 218	绞 226	巾 232
患 198	混 204	挤 214	坚 218	矫 226	斤 232
huāng	huó	jì	艰 220	脚 227	今 232
荒 198	活 205	计 214	兼 220	jiào	金 232
huáng	huǒ	记 214	缄 220	教 227	津 235
黄 199	火 205	忌 215	jiǎn	jiē	筋 236
惶 199	huò		简 221	皆 227	襟 236

jǐn	紧 236	jiù	旧 247	kāi	开 254	扣 262	láng	狼 266	lì	力 274
jǐn	谨 236	咎 247	kān	坎 255	kū	枯 262	làng	浪 268	lì	历 275
jǐn	锦 236	救 247	kān	侃 255	kū	苦 263	lǎo	老 268	lì	立 275
jìn	尽 237	就 247	kàn	看 255	kuā	夸 263	lǎo	牢 268	lì	厉 276
jìn	进 238	居 248	kāng	康 256	kuā	夸 263	lǎo	劳 268	lì	利 276
jìn	近 238	鞠 249	kāng	慷 256	kuài	快 263	lǎo	励 277	lián	连 277
jīng	泾 239	局 249	kē	苛 257	kuān	宽 264	lè	乐 270	lián	廉 277
jīng	经 239	举 249	kē	苛 257	kuáng	狂 264	lè	乐 270	liàn	恋 277
jīng	惊 240	踞 251	kě	可 257	kuàng	旷 264	léi	雷 271	liáng	良 277
jīng	精 241	句 252	kě	克 258	kuàng	旷 264	lěi	累 271	liáng	梁 278
jīng	兢 243	拒 252	kè	刻 259	kuī	窥 265	lèi	泪 271	liǎng	两 279
jǐng	井 243	具 252	kè	恪 260	kùn	困 265	lěng	冷 272	liàng	量 280
jìng	敬 244	聚 252	kēng	铿 260	L		lí	离 272	liáo	聊 280
jiǒng	迥 244	卷 253	kōng	空 260	lái	来 265	lǐ	礼 273	liǎo	了 281
jiǒng	炯 244	决 253	kōu	口 261	làn	滥 266	lǐ	里 273	liào	聊 280
jiǔ	九 245	绝 253	kòu	扣 262			lǐ	理 273		
jiǔ	久 246	K								
jiǔ	酒 246									

料 281	lú	mái	美 299	民 305	目 316
lie	庐 287	买 293	mén	míng	沐 318
烈 281	炉 287	mài	门 300	名 306	幕 318
lín	lù	卖 293	扞 300	明 307	N
临 281	鹿 288	mǎn	mèn	鸣 310	nài
淋 282	绿 288	蛮 293	闷 300	冥 310	耐 318
琳 282	碌 283	瞒 293	mèng	铭 310	nán
鳞 282	路 288	ǎn	孟 301	mǐng	男 319
lǐng	lǔ	满 293	梦 301	酩 311	南 319
灵 282	屡 289	màn	mí	mìng	难 320
玲 283	luàn	漫 295	弥 301	命 311	nǎo
凌 283	乱 289	máng	迷 302	miù	恼 321
lǐng	luè	盲 296	mì	谬 311	néng
令 283	掠 289	茫 296	秘 302	mó	能 321
liú	luò	máo	miǎn	模 311	ní
流 284	络 289	毛 297	勉 302	摩 311	泥 321
留 286	落 290	茅 298	miàn	磨 312	nì
liǔ	M	mào	面 302	mò	逆 321
柳 286	má	冒 298	miǎo	莫 313	niān
liú	麻 291	貌 298	渺 304	寐 314	拈 322
六 286	mè	méi	miào	漠 314	nián
lóng	马 291	没 298	妙 304	墨 315	年 322
龙 287	mái	眉 298	miè	默 315	niǎo
lòu	埋 292	měi	灭 304	mù	鸟 323
漏 287		每 299	mín	木 316	

niè	排 328	匹 334	普 341	qià	挈 362
蹶 323	pán	pì	Q	恰 349	锲 362
nìng	盘 329	屁 334	qī	qiān	qīn
宁 323	pàn	piān	七 341	千 350	亲 362
niǔ	判 329	偏 335	凄 342	牵 355	钦 363
扭 324	pāng	翩 335	欺 343	谦 355	qín
nòng	滂 329	piàn	漆 343	qián	勤 363
弄 324	páng	片 335	qí	前 355	qìn
nú	庞 329	piāo	齐 343	潜 358	沁 363
奴 325	旁 330	飘 335	其 343	黔 358	qīng
怒 325	pāo	pín	奇 344	qiǎn	青 363
O	抛 331	贫 336	骑 345	浅 358	轻 364
ǒu	péi	pǐn	棋 345	qiāng	倾 366
呕 326	赔 331	品 336	旗 345	枪 359	清 367
偶 327	péng	píng	qǐ	qiáng	蜻 367
藕 327	蓬 332	平 336	岂 346	强 359	qíng
P	pī	评 338	杞 346	qiáo	情 368
pá	披 332	萍 338	起 346	乔 360	晴 368
爬 327	劈 333	pò	qì	qiǎo	qǐng
pà	劈 333	迫 339	气 347	巧 360	请 369
怕 327	pí	破 339	弃 349	qiē	qìng
pāi	皮 333	pū	泣 349	切 361	罄 369
拍 327	疲 334	扑 340	qiā	qiè	qióng
pái	蚍 334	铺 341	掐 349	切 361	穷 370
	pǐ	pǔ		窃 362	qiū

秋 372	ráo	入 394	杀 404	蛇 411	shī
qiú	饶 378	ruǎn	沙 405	shě	尸 424
求 372	rě	软 395	煞 405	舍 411	失 424
qū	惹 378	ruì	shà	shè	诗 426
曲 373	rè	锐 395	煞 405	设 412	shí
屈 374	热 379	ruò	shān	shēn	十 426
趋 374	rén	若 395	山 405	身 412	石 427
qǔ	人 379	弱 397	姗 407	深 414	识 427
曲 374	仁 384	S	shǎn	shén	时 427
取 375	rěn	sà	闪 408	神 416	实 428
qù	忍 385	飒 397	shàn	shěn	拾 428
去 375	rèn	sài	善 408	审 417	食 429
quán	任 386	塞 397	shāng	shèn	shǐ
权 376	rì	sān	伤 408	甚 418	史 430
全 376	日 387	三 397	shǎng	shēng	始 430
quǎn	róng	sǎn	赏 409	升 418	shì
犬 377	戎 389	散 402	shàng	生 418	世 430
qún	荣 389	sàng	上 409	声 421	视 431
群 377	容 389	丧 403	shāo	shéng	事 432
R	融 390	sǎo	稍 409	绳 423	势 434
rán	rú	扫 403	shǎo	shěng	侍 434
燃 378	如 390	sè	少 410	省 423	适 435
rǎng	茹 394	色 404	shào	shèng	嗜 435
攘 378	孺 394	shā	少 410	胜 423	shǒu
	rù		shé	盛 423	手 435

守 436	顺 444	随 451	探 458	tiǎo	偷 475
首 437	瞬 445	sūn	táng	挑 468	tóu
shòu	shuǒ	损 453	堂 458	tiān	头 476
寿 437	说 445	suō	糖 458	跳 469	投 477
受 438	shuò	缩 458	蜡 458	tiě	tū
瘦 438	硕 445	suǒ	tāo	铁 469	突 478
shū	数 446	所 453	滔 459	tīng	tú
书 438	sī	索 454	táo	听 469	图 473
殊 438	司 446	T	逃 459	tíng	涂 478
shú	丝 446	tā	桃 460	亭 470	徒
熟 439	斯 447	他 454	téng	tǐng	tù
shǔ	sǐ	tài	腾 460	挺 470	土 479
数 439	死 447	太 454	tí	铤 470	吐 479
蜀 440	sì	泰 455	提 460	tōng	tù
鼠 440	四 448	tān	啼 461	通 471	兔 480
shù	似 449	食 456	tǐ	tóng	tui
束 440	肆 450	tán	体 461	同 471	推 480
树 441	sōu	晨 456	tiān	彤 474	tui
shuāng	搜 450	谈 456	天 462	铜 474	退 481
双 442	sú	犹 452	添 467	童 474	tuó
shuǎng	俗 450	tān	tián	tōng	拖 481
爽 442	sù	沾 458	恬 468	统 475	脱 481
shuǐ	肃 450	tàn	甜 468	tòng	tuò
水 442	素 451	叹 458	tiáo	痛 475	唾 482
shùn	suí		条 468	tōu	

W	忘 490	蔚 501	wù	遐 529	象 538
wā	望 491	wēn	勿 522	瑕 529	xiāo
挖 482	wēi	温 501	物 523	xià	消 539
wāi	危 493	wén	误 524	下 529	道 539
歪 483	威 493	文 502	雾 524	xiān	萧 539
wài	微 494	纹 504	X	先 530	销 539
外 483	巍 494	闻 504	xī	xián	xiǎo
wān	wēi	wěn	希 524	闲 532	小 540
剋 483	为 495	刎 505	析 524	弦 532	晓 541
wán	韦 496	稳 505	息 524	咸 533	xiào
纨 483	违 496	wèn	惜 525	xiǎn	笑 542
完 484	围 496	问 505	熙 525	显 533	xié
玩 484	唯 496	wǒ	嬉 526	xiàn	邪 542
wàn	维 497	我 506	xí	现 533	挟 542
万 485	wěi	wò	习 526	xiāng	xiè
wāng	尾 497	卧 506	席 526	相 533	邂 543
汪 488	委 498	握 506	xǐ	xiáng	xīn
wáng	媿 498	wū	洗 527	降 537	心 543
亡 489	萎 498	乌 506	喜 527	xiǎng	欣 549
wǎng	唯 498	呜 507	xì	响 537	新 550
枉 489	wèi	wú	细 528	想 537	xín
惘 489	为 499	无 507	xiā	xiàng	寻 550
wàng	未 500	wǔ	瞎 529	向 538	xìn
妄 490	味 501	五 519	xiá	项 538	信 551
	畏 501	舞 522		相 538	xíng

兴 551	旭 558	Y	yǎng	yí	寅 625
星 552	xuān	yà	仰 575	怡 610	yīn
xíng	轩 559	鸦 565	养 576	贻 610	引 625
行 552	喧 559	yǎ	yāo	移 611	饮 627
形 553	xuán	哑 565	妖 577	遗 611	隐 628
xíng	玄 559	雅 565	腰 577	颐 612	yīng
兴 554	悬 559	yà	yáo	疑 612	应 628
幸 555	xuǎn	揠 566	摇 577	yǐ	英 628
xiōng	烜 560	yān	遥 578	以 612	鸢 628
凶 555	xuàn	烟 566	yǎo	倚 617	鸸 629
胸 556	绚 560	yán	杳 579	yì	yīng
xiōng	xuē	延 566	咬 579	义 617	迎 629
雄 556	削 560	言 566	yào	议 618	营 629
xiū	xué	严 571	要 580	亦 619	蝇 630
休 556	学 560	yàn	耀 580	异 619	yǐng
修 556	xuē	奄 572	yě	抑 620	郢 630
xiū	雪 561	掩 572	野 580	易 621	影 630
朽 556	xuè	眼 572	yè	溢 621	yìng
xiù	血 561	偃 573	叶 581	意 621	应 630
袖 557	xún	yáng	业 581	毅 622	yōng
xū	寻 562	羊 573	夜 582	yīn	拥 631
虚 557	循 563	扬 573	yī	阴 622	庸 631
xǔ	xùn	阳 574	一 582	因 623	雍 631
栩 558	训 564	洋 575	衣 608	音 625	yǒng
xù	徇 564		依 609	yín	永 632